

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Câu 1: Ở người, bệnh mù màu đỏ và lục do gen lặn (a) trên nhiễm sắc thể giới tính X quy định, không có alen tương ứng trên nhiễm sắc thể Y. Một trong các đặc điểm của bệnh này là

- A. thường gặp ở nam, hiếm gặp ở nữ. B. di truyền trực tiếp từ bố cho 100% con trai.
C. chỉ xuất hiện ở nữ, không xuất hiện ở nam. D. xuất hiện phổ biến ở nữ, ít xuất hiện ở nam.

Câu 2: Đặc điểm nào dưới đây **không** có ở thể tam bội (3n)?

- A. Khả phổ biến ở thực vật, ít gặp ở động vật.
B. Luôn có khả năng sinh giao tử bình thường, quả có hạt.
C. Số lượng ADN tăng lên gấp bội.
D. Tế bào to, cơ quan sinh dưỡng lớn.

Câu 3: Một "không gian sinh thái" mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển gọi là

- A. nơi ở. B. ổ sinh thái. C. giới hạn sinh thái. D. sinh cảnh.

Câu 4: Theo quan niệm hiện đại, nguồn nguyên liệu chủ yếu của chọn lọc tự nhiên là

- A. thường biến. B. đột biến gen.
C. đột biến nhiễm sắc thể. D. biến dị tổ hợp.

Câu 5: Trong bộ Linh trưởng, loài nào dưới đây có quan hệ họ hàng xa loài người nhất?

- A. Gôrila. B. Tinh tinh. C. Vượn Gibbon. D. Đười ươi.

Câu 6: Trong trường hợp các gen nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau, cơ thể có kiểu gen aaBbCcDd khi giảm phân có thể tạo ra tối đa số loại giao tử là

- A. 4. B. 8. C. 2. D. 16.

Câu 7: Trong quan hệ cùng loài, hiện tượng liên rễ ở hai cây thông nhựa mọc gần nhau là ví dụ về mối quan hệ

- A. hỗ trợ. B. ức chế - cảm nhiễm.
C. hội sinh. D. cạnh tranh.

Câu 8: Mỗi gen cấu trúc gồm 3 vùng trình tự nuclêôtit: vùng điều hoà, vùng mã hoá và vùng kết thúc. Vùng mã hoá

- A. mang thông tin mã hoá các axit amin.
B. mang tín hiệu kết thúc phiên mã.
C. mang tín hiệu khởi động và kiểm soát phiên mã.
D. mang tín hiệu kết thúc dịch mã.

Câu 9: Trong hệ sinh thái, nhóm sinh vật đóng vai trò phân huỷ chất hữu cơ thành chất vô cơ trả lại môi trường là

- A. vi khuẩn hoại sinh và nấm. B. động vật ăn thịt.
C. động vật ăn thực vật. D. thực vật.

Câu 10: Nhân tố tiến hoá **không** làm thay đổi tần số alen nhưng lại làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể giao phối là

- A. di - nhập gen. B. đột biến.
C. các yếu tố ngẫu nhiên. D. giao phối không ngẫu nhiên.

Câu 11: Trong phép lai một tính trạng do một gen quy định, nếu kết quả phép lai thuận và lai nghịch khác nhau, con lai luôn có kiểu hình giống mẹ thì gen quy định tính trạng nghiên cứu

- A. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X. B. nằm trên nhiễm sắc thể thường.
C. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính Y. D. nằm ở ngoài nhân (trong ti thể hoặc lục lạp).

Câu 12: Ở một loài thực vật, các gen quy định các tính trạng phân li độc lập và tổ hợp tự do. Cho cơ thể có kiểu gen AaBb tự thụ phấn, tỉ lệ kiểu gen aabb ở đời con là

- A. 9/16. B. 2/16. C. 3/16. D. 1/16.

Câu 13: Diễn thế nguyên sinh

- A. khởi đầu từ môi trường đã có một quần xã tương đối ổn định.
B. khởi đầu từ môi trường chưa có sinh vật.
C. thường dẫn tới một quần xã bị suy thoái.
D. xảy ra do hoạt động chặt cây, đốt rừng,... của con người.

Câu 14: Theo quan niệm của Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của vật nuôi và cây trồng là

- A. chọn lọc nhân tạo. B. biến dị cá thể.
C. chọn lọc tự nhiên. D. chọn lọc nhân tạo và chọn lọc tự nhiên.

Câu 15: Vào mùa xuân và mùa hè có khí hậu ấm áp, sâu hại thường xuất hiện nhiều. Đây là dạng biến động số lượng cá thể

- A. không theo chu kì. B. theo chu kì ngày đêm.
C. theo chu kì mùa. D. theo chu kì nhiều năm.

Câu 16: Người đầu tiên đưa ra học thuyết về sự tiến hoá của sinh giới là

- A. Lamac. B. Đacuyn. C. Menden. D. Moocgan.

Câu 17: Trong quá trình hình thành quần thể thích nghi, chọn lọc tự nhiên có vai trò

- A. tạo ra các kiểu hình thích nghi.
B. sàng lọc và giữ lại những cá thể có kiểu gen quy định kiểu hình thích nghi.
C. tạo ra các kiểu gen thích nghi.
D. ngăn cản sự giao phối tự do, thúc đẩy sự phân hoá vốn gen trong quần thể gốc.

Câu 18: Ở người, đột biến mất một phần vai dài nhiễm sắc thể số 22 có thể gây bệnh

- A. máu khó đông. B. bạch tạng.
C. ung thư máu ác tính. D. ung thư vú.

Câu 19: Sự hợp tác chặt chẽ giữa hải quỳ và cua là mối quan hệ

- A. hội sinh. B. cộng sinh.
C. ức chế - cảm nhiễm. D. hợp tác.

Câu 20: Hiệu suất sinh thái là

- A. tỉ lệ phần trăm năng lượng chuyển hoá từ môi trường vào quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.
B. tỉ lệ phần trăm năng lượng bị tiêu hao (chủ yếu qua hô hấp) giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.
C. tỉ lệ phần trăm chuyển hóa năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.
D. tỉ lệ phần trăm chuyển hoá vật chất giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.

Câu 21: Cừu Đôly được tạo ra bằng kĩ thuật

- A. chuyển gen. B. cấy truyền phôi.
C. nhân bản vô tính. D. gây đột biến nhân tạo.

Câu 22: Trong chọn giống thực vật, khi sử dụng consixin để tạo giống mới có năng suất cao sẽ **không** có hiệu quả đối với

- A. khoai tây. B. dâu tằm. C. lúa. D. củ cải đường.

Câu 23: Bản chất quy luật phân li của Menden là

- A. sự phân li kiểu hình ở F_2 theo tỉ lệ 1 : 2 : 1.
B. sự phân li kiểu hình ở F_2 theo tỉ lệ 1 : 1 : 1 : 1.
C. sự phân li kiểu hình ở F_2 theo tỉ lệ 3 : 1.
D. sự phân li đồng đều của các alen về các giao tử trong quá trình giảm phân.

Câu 24: Trong một quần thể động vật giao phối, một gen có 2 alen A và a, gọi p là tần số của alen A và q là tần số của alen a. Quần thể được gọi là đang ở trạng thái cân bằng di truyền khi tỉ lệ các kiểu gen của quần thể tuân theo công thức:

- A. $p^2 + 4pq + q^2 = 1$. B. $p^2 + q^2 = 1$. C. $p^2 + pq + q^2 = 1$. D. $p^2 + 2pq + q^2 = 1$.

Câu 25: Môi trường sống của loài giun đũa ký sinh là gì?

- A. Môi trường nước. B. Môi trường sinh vật.

C. Môi trường trên cạn.

D. Môi trường đất.

Câu 26: Biện pháp nào sau đây **không** được sử dụng để bảo vệ vốn gen của loài người?

A. Liệu pháp gen.

B. Tư vấn di truyền và sàng lọc trước sinh.

C. Tăng cường sử dụng thuốc hoá học (thuốc trừ sâu, diệt cỏ) trong sản xuất nông nghiệp.

D. Tạo môi trường sạch nhằm hạn chế các tác nhân đột biến.

Câu 27: Chuỗi pôlipeptit được tổng hợp ở tế bào nhân thực được mở đầu bằng axit amin

A. triptôphan.

B. metionin.

C. prôlin.

D. fôocmin metionin.

Câu 28: Loại đột biến nào sau đây **không** phải là đột biến gen?

A. Đột biến đảo đoạn nhiễm sắc thể.

B. Đột biến mất một cặp nuclêôtit.

C. Đột biến thêm một cặp nuclêôtit.

D. Đột biến thay thế một cặp nuclêôtit.

Câu 29: Ở một loài thực vật có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n = 24$, tế bào sinh dưỡng của thể ba ($2n + 1$) có số lượng nhiễm sắc thể là

A. 23.

B. 25.

C. 24.

D. 26.

Câu 30: Trong các loại nuclêôtit cấu tạo nên phân tử ADN **không** có

A. Adênin (A).

B. Timin (T).

C. Guanin (G).

D. Uraxin (U).

Câu 31: Ở cà chua, gen A quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định quả vàng. Cho giao phấn giữa hai cây cà chua tứ bội đều có kiểu gen AAaa. Trong trường hợp giảm phân và thụ tinh bình thường, tỉ lệ phân li kiểu hình ở đời con là

A. 11 quả đỏ : 1 quả vàng.

B. 3 quả đỏ : 1 quả vàng.

C. 100% quả đỏ.

D. 35 quả đỏ : 1 quả vàng.

Câu 32: Một quần thể giao phối có thành phần kiểu gen ở thế hệ xuất phát là $0,36AA + 0,48Aa + 0,16aa = 1$. Tần số alen A và a lần lượt là

A. 0,5 và 0,5.

B. 0,2 và 0,8.

C. 0,6 và 0,4.

D. 0,7 và 0,3.

Câu 33: Loài lúa mì (*Triticum aestivum*) có bộ nhiễm sắc thể $6n = 42$ được hình thành bằng cơ chế

A. cách li địa lí.

B. cách li sinh thái.

C. cách li tập tính.

D. lai xa kèm đa bội hoá.

Câu 34: Ở ruồi giấm, bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n = 8$. Số nhóm gen liên kết của loài này là

A. 4.

B. 6.

C. 2.

D. 8.

Câu 35: Ví dụ nào dưới đây là cơ quan tương đồng?

A. Ngà voi và sừng tê giác.

B. Cánh chim và cánh côn trùng.

C. Cánh dơi và tay người.

D. Vòi voi và vòi bạch tuộc.

Câu 36: Một trong những phương pháp được sử dụng để làm biến đổi hệ gen của cơ thể sinh vật là

A. cấy truyền phôi.

B. nhân bản vô tính.

C. đưa thêm một gen lạ vào hệ gen.

D. lai tế bào xôma.

Câu 37: Đối tượng chủ yếu được Moocgan sử dụng trong nghiên cứu di truyền để phát hiện ra quy luật di truyền liên kết gen, hoán vị gen và di truyền liên kết với giới tính là

A. ruồi giấm.

B. bí ngô.

C. cà chua.

D. đậu Hà Lan.

Câu 38: Nguyên nhân gây bệnh pheninkêto niệu ở người là do một loại

A. đột biến lệch bội.

B. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.

C. vi khuẩn.

D. đột biến gen.

Câu 39: Ở động vật, để nghiên cứu mức phản ứng của một kiểu gen nào đó cần tạo ra các cá thể

A. có kiểu gen khác nhau.

B. có kiểu hình giống nhau.

C. có kiểu hình khác nhau.

D. có cùng kiểu gen.

Câu 40: Phát biểu nào sau đây về tần số hoán vị gen là đúng?

A. Tần số hoán vị gen không vượt quá 50%.

B. Tần số hoán vị gen luôn bằng 50%.

C. Các gen nằm càng gần nhau trên một nhiễm sắc thể thì tần số hoán vị gen càng cao.

D. Tần số hoán vị gen lớn hơn 50%.

----- HẾT -----